CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP NA DƯƠNG 2

(Kèm theo Quyết định số 637 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Cụm công nghiệp Na Dương 2.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2455241613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn chứng nhận lần đầu ngày 13/9/2024, Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 30/9/2025.

- Địa điểm thực hiện dự án: xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn.

- Chủ đầu tư dự án:

+ Nhà đầu tư thứ nhất: Công ty cổ phần HT Việt Trung

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, công ty cổ phần, mã số 4900903474 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn (nay là Sở Tài chính) cấp, đăng ký lần đầu ngày 17/01/2024, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22/7/2025.

- Địa chỉ liên hệ: Số 26, Trần Hưng Đạo, phường Lương Văn Tri, tỉnh Lạng Sơn.

+ Nhà đầu tư thứ hai: Công ty cổ phần Thép Việt Úc

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, công ty cổ phần, mã số 2400397258 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Tài chính) cấp, đăng ký lần đầu ngày 19/3/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/8/2025.

- Địa chỉ liên hệ: Nhà điều hành, lô đất HCDV4, CCN Nội Hoàng, phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh.

1.2. Quy mô, công suất

Diện tích thực hiện dự án khoảng 45,67 ha. Đầu tư xây dựng hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về xây dựng, đáp ứng các yêu cầu về xử lý nước thải, chất thải công nghiệp; kinh doanh bất động sản, cho thuê hạ tầng kỹ thuật, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tạo quỹ đất hoàn thiện về hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển của quá trình hội nhập kinh tế thế giới, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo môi trường thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương, góp phần vào sự phát triển công nghiệp và kinh tế, xã hội cho địa phương.

Ngành nghề thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp (CCN):

- Sản xuất, chế biến thực phẩm *(C10)*; sản xuất sản phẩm thuốc lá *(C12)*; Dệt *(C13)*; sản xuất trang phục *(C14)*; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *(C15)*; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *(C16)*; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *(C17)*; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *(C20)*; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *(C21)*; sản xuất kim loại *(C24)*; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *(C25)*; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *(C26)*; sản xuất thiết bị điện *(C27)*; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (*C28*); sản xuất ô tô và xe có động cơ khác *(C29)*; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *(C31)*; công nghiệp chế biến, chế tạo khác *(C32)*;

- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *(C35)*; khai thác, xử lý và cung cấp nước *(C36)*; thoát nước và xử lý nước thải *(C37)*; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu *(C38);*

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (6810);

- Công nghiệp hỗ trợ, các ngành sản xuất, lắp ráp đồ gia dụng, máy móc, thiết bị nông nghiệp, sửa chữa cơ khí nhỏ, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn;

- Các ngành nghề sử dụng các công nghệ sạch, thân thiện môi trường, có khả năng tạo ra giá trị tăng cao, sử dụng nhiều lao động tại địa phương có lợi thế.

Loại hình dự án: dự án đầu tư mới.

Dự án: "Cụm công nghiệp Na Dương 2" thuộc địa phận hành chính xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí tiếp giáp của dự án:

+ Phía Đông tiếp giáp đất cây xanh CX01, CX02 và đất dịch vụ công cộng CC1, CC2 theo quy hoạch;

+ Phía Tây tiếp giáp đất Cụm công nghiệp Na Dương 3, đất dự trữ phát triển (DTPT-01) và đất Tái định cư (TĐC) theo quy hoạch;

+ Phía Nam tiếp giáp đất Cụm công nghiệp Na Dương 1 và Cụm Công nghiệp Na Dương 3 theo quy hoạch;

+ Phía Bắc tiếp giáp đất Cụm công nghiệp Na Dương 4 và đất Tái định cư (TĐC) theo quy hoạch.

Tọa độ các điểm giới hạn khu đất thực hiện dự án (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^{o}15', múi chiếu 3^{o}*), như sau:

STT	Tọa độ X	Tọa độ Y
N1	2399009,72	468196,04
N2	2399146,75	467950,75
N3	2398867,43	467794,61
N4	2398730,36	468039,97
N5	2399033,29	468209,21
N6	2399537,5	468490,89
N7	2399676,2	468242,49
N8	2399804,53	468314,19
N9	2399931,83	468086,33
N10	2399924,51	468060,48
N11	2399325,19	467725,67
N12	2399299,34	467732,99

1.3. Công nghệ sản xuất

Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho Cụm công nghiệp Na Dương 2.

1.4. Phạm vi

1.4.1. Các hạng mục công trình:

- Các hạng mục công trình chính: hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án;

- Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án;

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: công trình thu gom và thoát nước mưa; thu gom và thoát nước thải; xử lý nước thải (sinh hoạt); xử lý bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn; các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác.

1.4.2. Các hoạt động của dự án đầu tư:

1.4.2.1. Giai đoạn xây dựng:

- Bồi thường giải phóng mặt bằng;

- Phát quang thảm thực vật;

- San lấp mặt bằng dự án;

- Xây dựng các hạng mục công trình hạ tầng và công trình dân dụng: hệ thống rãnh thoát nước mưa, nước thải, thi công đường giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc...;

- Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu;

- Hoạt động cán bộ công nhân viên thi công;

- Nước mưa chảy tràn.

1.4.2.2. Giai đoạn hoạt động:

- Hoạt động đơn vị thứ cấp;

- Hoạt động của các phương tiện giao thông;

- Hoạt động của trạm xử lý nước thải.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án có xả nước thải sau xử lý ra nguồn nước liên thông gần nhất được cơ quan có thẩm quyền xác định chức năng nguồn nước là đoạn sông Kỳ Cùng sử dụng cho mục đích sinh hoạt *(theo Quyết định số 1969/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)*.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. Giai đoạn xây dựng

- Việc chiếm dụng đất, di dân tái định cư;

- Hoạt động giải phóng mặt bằng;

- Hoạt động thi công san nền, thi công xây dựng các hạng mục công trình, hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, vật tư xây dựng;

- Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình, hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, vật tư xây dựng.

2.2. Giai đoạn hoạt động

- Hoạt động vận hành của các doanh nghiệp thứ cấp trong cụm công nghiệp.

- Hoạt động trạm xử lý nước thải.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt dự án.

3. Dự báo tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nước thải

3.1.1.1. Giai đoạn xây dựng

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân trên công trường 15 m^3/ngày. Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ, các vi sinh vật…

- *Nước thải thi công:* Nước thải từ quá trình phối trộn nguyên vật liệu, quá trình tưới ẩm; quá trình rửa dụng cụ lao động của công nhân, nước rửa xe…với lưu lượng khoảng 03 m^3/ngày. Thành phần dự báo: chất rắn lơ lửng do rửa trôi trôi, dầu mỡ nhiên liệu từ quá trình bảo dưỡng máy móc thiết bị, …

- *Nước mưa chảy tràn:* Phát sinh trên tổng diện tích mặt bằng được tính toán với lưu lượng khoảng 2,9 m^3/s. Thành phần chủ yếu có tổng chất rắn lơ lửng do rửa trôi, dầu mỡ nhiên liệu từ quá trình bảo dưỡng máy móc thiết bị, …

3.1.1.2. Giai đoạn vận hành

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân làm việc tại cụm công nghiệp và từ khu vực nhà điều hành, được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại tại các công trình trước khi dẫn đến trạm xử lý nước thải tập trung có lưu lượng khoảng 18,8 m^3/ngày đêm. Thành phần của nước thải này có chứa các chất cặn bã, chất lơ lửng (TSS), các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), chất dinh dưỡng (N,P), và vi khuẩn gây bệnh…

- *Nước thải sản xuất:* Phát sinh từ đơn vị thứ cấp trong trong CCN dự báo tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 1.428,9 m^3/ngày đêm. Tùy theo từng loại công nghệ sản xuất, ngành nghề sản xuất mà mỗi nhà máy sẽ phát sinh nước thải tại từng công đoạn khác nhau và tính chất nước thải khác nhau…

- *Nước mưa chảy tràn:* Phát sinh trên tổng diện tích mặt bằng được tính toán với lưu lượng khoảng 2,9 m^3/s. Nước mưa trên mái chảy theo hệ thống thoát nước mưa xuống hố ga dưới sân, cùng với nước mưa trên sân chảy vào hệ thống cống thoát nước của dự án. Thành phần trong nước mưa chứa chủ yếu là các tạp chất vô cơ khó tan, có kích thước lớn như: bụi đường, bụi trên mái các công trình, các loại rác vô cơ như cành, lá rễ cây.

3.1.2. Bụi, khí thải

3.1.2.1. Giai đoạn xây dựng

Bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động đào, đắp đất, san gạt mặt bằng; từ hoạt động của các phương tiện giao thông trong quá trình vận chuyển đất san lấp và vật liệu xây dựng; từ máy móc thi công xúc bốc, san gạt đất... Thành phần chủ yếu gồm bụi, SO_2, NO_x, CO, ...

3.1.2.2. Giai đoạn vận hành

Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các nhà máy thành viên (đơn vị thứ cấp); bụi và khí thải của các phương tiện vận chuyển; mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung; khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng. Thành phần chủ yếu SO_2, NO_x, CO, VOC,…

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.2.1. Chất thải rắn

3.2.1.1. Giai đoạn xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt:

Dự báo lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 75 kg/ngày, thành phần chủ yếu là túi nilon, chất thải hữu cơ, giấy báo vụn,...

- Chất thải rắn từ quá trình thi công:

+ Chất thải xây dựng phát sinh trong quá trình thi công khoảng 23 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu là bao bì carton, giá gỗ đựng thiết bị, dây dứa, ba via, đầu mẩu thừa, sắt thép, vỏ bao xi măng, gạch vỡ, bê tông thừa...

+ Lượng sinh khối phát sinh ước tính 635,7 m^3. Thành phần chủ yếu là sản phẩm lâm nghiệp, gốc, cành nhỏ và lá cây…

+ Đất, đá rơi vãi trong quá trình san lấp: Khối lượng đất đá rơi vãi phát sinh mỗi ngày là 1,6 m^3/ngày; lượng đất dư thừa khoảng khoảng 42.243,24 m^3.

+ Đối với bùn đất tích tụ vào hệ thống thoát nước: Khối lượng khoảng 5.280 kg thành phần chủ yếu là đất, bùn lượng bùn đất này sẽ được nạo vét tái sử dụng cho hoạt động san lấp hoặc bổ sung vào khu vực trồng cây ngay trong khu vực dự án.

+ Đất bóc hữu cơ: diện tích chuyên trồng lúa (LUC) là 18.303,8 m^2, lượng đất mặt cần bóc tách tương ứng độ sâu bóc tách là 20 cm như vậy lượng đất cần bóc là 3.660,78 m^3. Lượng đất này để đắp vào diện tích 46.523 m^2 cây xanh dự kiến đắp dày 10,3 cm.

+ Phá dỡ công trình hiện trạng: Khối lượng chất thải từ quá trình tháo dỡ công trình hiện trạng khoảng 941,1 tấn.

3.2.1.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn sinh hoạt: Với lượng lao động khi hoạt động hết công suất là 4.500 người, lượng rác thải phát sinh khoảng 1,35 tấn/ngày. Chất thải rắn sinh hoạt có thành phần chủ yếu là chất hữu cơ từ thức ăn thừa, vỏ hoa quả; giấy thải các loại; nilon thải các loại; nhựa, cao su, kim loại thải các loại…

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh của cụm công nghiệp khoảng: 30,4 tấn/ngày,đêm.

+ Lượng bùn dư từ hệ thống xử lý nước thải tập trung: phát sinh khoảng 186,5 kg/ngày.

+ Khối lượng bùn từ hệ thống xử lý nước cấp: Bùn sau máy ép bùn khoảng 1.440,57 kg/ngày.

+ Khối lượng bùn từ hệ thống thoát nước mưa khoảng 296,3m^3.

+ Khối lượng bùn từ hệ thống xử lý sự cố của dự án khoảng 164,4 m^3.

3.2.2. Chất thải nguy hại

3.2.2.1. Giai đoạn xây dựng

Lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh trong giai đoạn được ước tính trong bảng sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/tháng)	Mã chất thải
1	Giẻ lau, găng tay bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	20	18 02 01
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	50	17 02 03
3	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	3	07 04 01
4	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	2	07 04 02
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại (Vỏ bình sơn)	Rắn	50	18 01 02
Tổng số lượng			**125**	

3.2.2.2. Giai đoạn vận hành

Trong giai đoạn vận hành, hoạt động vận hành của dự án phát sinh các loại CTNH chủ yếu (chưa tính khối lượng phát sinh của đơn vị thứ cấp) như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng Thái	Tỷ lệ (%)	Khối lượng (kg/tháng)	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	0,5	0,3	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	57,5	34,5	17 02 03
3	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	6	3,6	18 01 02
4	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	6	3,6	18 01 03
5	Chấp hấp thụ, vật liệu lọc nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	16,5	9,9	18 02 01
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	3	1,8	01 04 07

7	Mực in thải	Lỏng	0,5	0,3	08 02 04
8	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	4	2,4	16 01 08
9	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	3	1,8	18 02 01
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	3	1,8	16 01 12
Tổng				**60**	

3.3. Tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của dự án trong giai đoạn xây dựng và đi vào vận hành cụ thể như sau:

STT	Thành phần	Nguồn gây tác động	Quy chuẩn áp dụng	Phạm vi
I	**Giai đoạn xây dựng**			
1	Tiếng ồn	- Hoạt động của các máy móc, thiết bị xây dựng (máy khoan đóng cọc, máy ủi, máy xúc, ô tô vận tải…); - Tiếng ồn do hoạt động của các phương tiện thi công san gạt, vận chuyển nguyên vật liệu ra vào dự án…	QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.	Khu vực dự án và các khu vực lân cận
2	Độ rung	Độ rung phát sinh do quá trình đào, xúc đất, đá và hoạt động của các thiết bị thi công xây dựng…	QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.	
II	**Giai đoạn vận hành**			
1	Tiếng ồn	- Hoạt động của các phương tiện giao thông,...; - Hoạt động kinh doanh của các nhà máy thứ cấp; - Từ trạm xử lý nước thải.	QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.	Khu vực dự án và các khu vực lân cận
2	Độ rung	- Từ hoạt động của phương tiện giao thông; - Từ hoạt động của máy móc thiết bị các đơn vị thứ cấp.	QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung	

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Thu gom, xử lý nước thải

4.1.1.1. Giai đoạn xây dựng

- *Đối với nước thải sinh hoạt:* Bố trí vệ sinh di động có bể tự hoại 03 ngăn (03 nhà vệ sinh di động). Quy trình thực hiện: Nước thải sinh hoạt → Nhà vệ sinh di động (có bể tự hoại) → đơn vị chức năng bơm hút, vận chuyển, xử lý.

- *Đối với nước thải thi công:* Mỗi khu vực thi công, bố trí khoảng 4-5 thùng phuy chứa nước phục vụ rửa dụng cụ xây dựng, sau đó nước này được tận dụng cho phối trộn vật liệu xây dựng hoặc dùng để tưới dập bụi; bố trí 01 khu vực rửa xe bằng vòi xịt tay diện tích khoảng 56 m^2. Nước rửa xe được theo các rãnh thu nước dẫn về hố lắng 2 ngăn dung tích 36 m^3 nhằm lắng đọng đất đá và cặn lơ lửng. Trong thành phần nước thải có khả năng nhiễm dầu, do đó bố trí vải lọc dầu SOS tại bể để thu gom váng dầu, phần váng dầu nổi được định kỳ thu gom 1 tuần/lần bằng phương pháp vớt thủ công. Lượng dầu vớt được cho vào 01 thùng phuy dung tích 60 lít, định kỳ chuyển giao cho đơn vị dịch vụ xử lý theo quy định. Nước sau xử lý được được tuần hoàn lại để rửa xe, làm ẩm vật liệu, tưới đường dập bụi không xả ra ngoài môi trường.

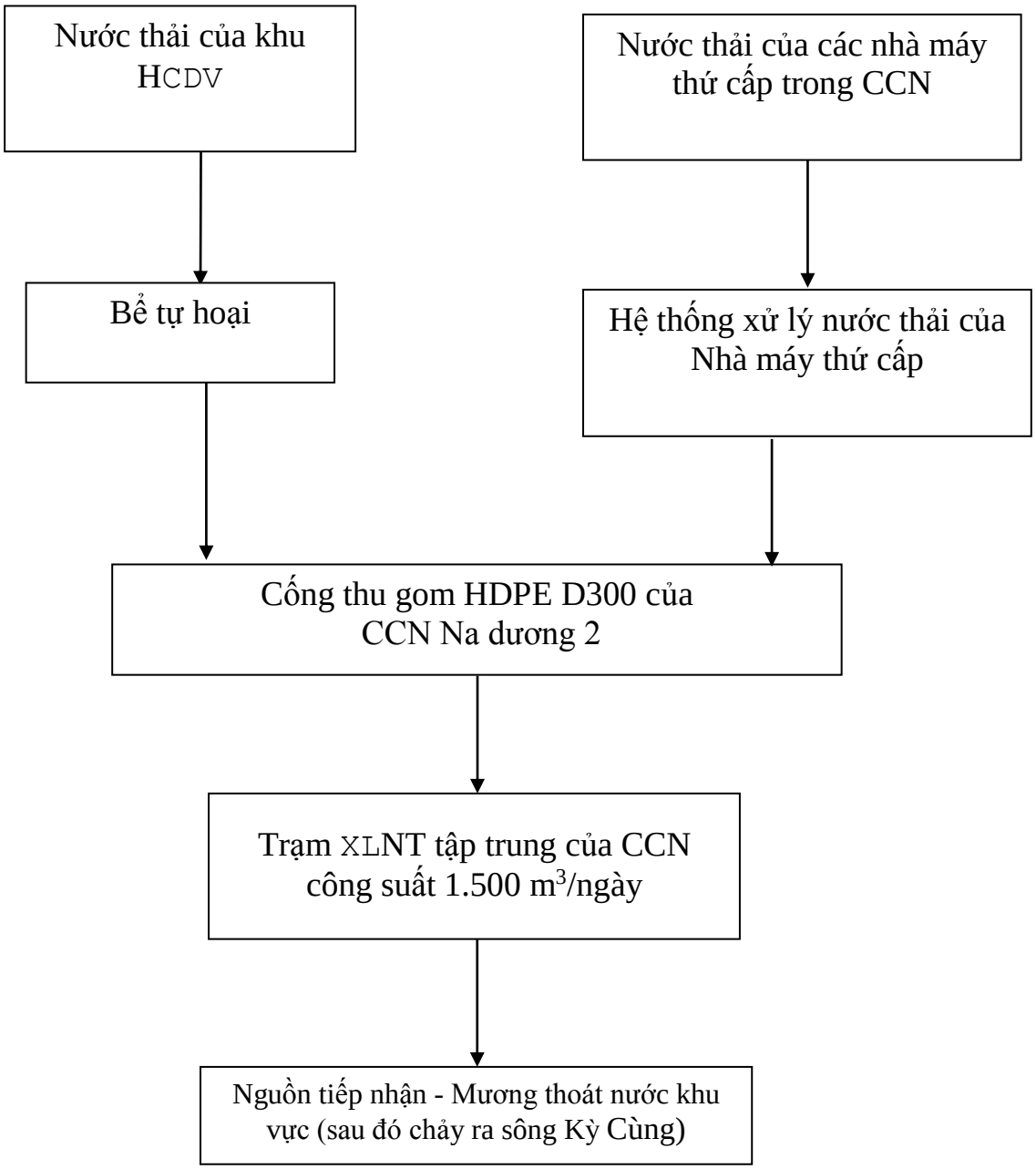
- *Đối với nước mưa chảy tràn:* Trong quá trình đào đắp, thi công xây dựng chủ dự án tiến hành đào các rãnh xương cá và các hố tụ nước để hút nước ngầm hoặc nước mưa ra khỏi công trường thi công; trong nền đường đào thì đào đến đâu đào luôn rãnh dọc tới đó và hố thu nước để đảm bảo thoát nước kịp thời... Thu gom nước mưa chảy tràn, mỗi khu vực thi công sẽ được trí rãnh thu gom nước nước chảy tràn, chiều dài rãnh phụ thuộc vào từng giai đoạn thi công: nước mưa chảy tràn → hệ thống rãnh (kích thước: 0,5 m x 0,5 m), hố lắng (kích thước: 1,0 m x 1,0 m x 1,0 m) → mương hiện trạng; khơi thông hệ thống rãnh thoát nước nếu để xảy ra tình trạng ứ đọng, bồi lấp; không tập kết phế thải cạnh các tuyến thoát nước mưa của khu vực; vạch tuyến phân vùng thoát nước mưa trong và xung quanh khu vực thi công theo độ dốc tự nhiên để thu gom nước mưa tránh chảy tràn lan ra bên ngoài. Thiết kế san lấp theo hướng dốc về phía thủy vực của dự án để thuận tiện cho việc thoát nước chung của khu vực. Nơi tiếp nhận nước mưa chảy tràn của dự án là hệ thống suối, khe suối, lòng suối dốc đảm bảo tiêu thoát nước khi có mưa lớn.

4.1.1.2. Giai đoạn vận hành

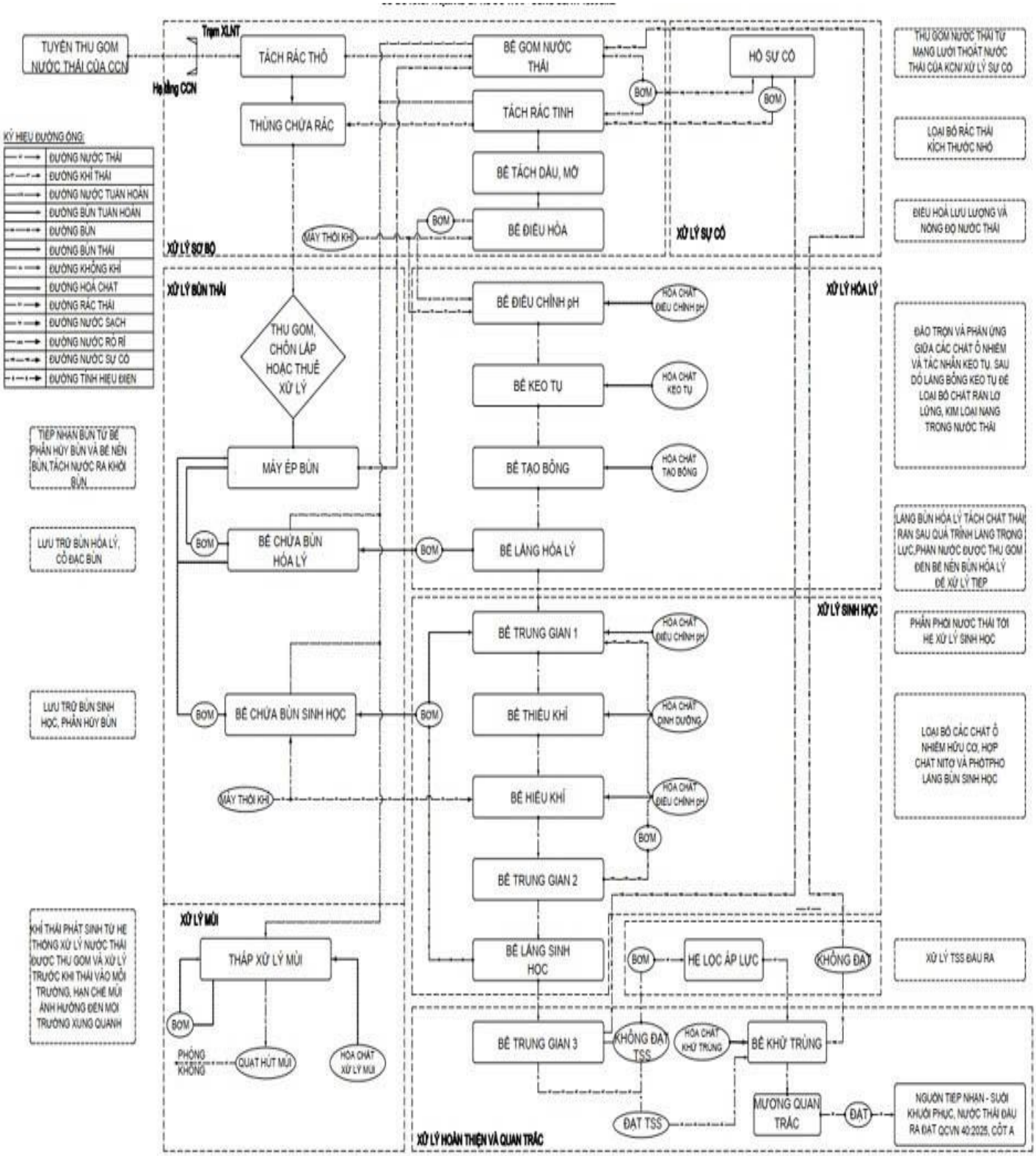
- *Đối với nước mưa chảy tràn:* Hệ thống thoát nước thiết kế cho khu vực quy hoạch là hệ thống thoát nước riêng nước mưa và nước thải. Hệ thống thoát nước theo chế độ tự chảy. Nước mưa được thoát theo độ dốc của san nền và cốt đường giao thông nội bộ, qua hệ thống cống bê tông cốt thép trên các tuyến đường. Nước mưa trong khu vực quy hoạch được thoát theo hai hướng chính. Hướng thoát nước chủ đạo đồ án từ Tây sang Đông và từ Nam sang Bắc. Toàn bộ nước mặt của khu vực được thu gom thoát ra suối hiện trạng phía Đông Bắc qua 2 cửa xả với tọa độ CX1 là X=2399548.52, Y=468471.16, tọa độ CX2 là X=2399541.50, Y=468483.74 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 107º15', múi chiếu 3º), sau đó nước được tiêu thoát ra mương hiện trạng rồi chảy về suối Khuổi Phục.

- *Đối với nước thải:* Xây dựng mạng lưới thu gom vận chuyển nước thải riêng với mạng lưới thoát nước mưa. Nước thải sản xuất từ các nhà máy được thoát vào hệ thống hố ga và cống HDPE D300 trên vỉa hè, sau đó nước được thu gom về trạm xử lý nước thải của khu vực lập quy hoạch đặt tại vị trí khu đất hạ tầng kĩ thuật (HTKT-01) ở phía Tây Bắc dự án, nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn được thoát ra mương tiêu tại 01 điểm xả có tọa độ (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^o15'$, múi chiếu 3^o): X = 2399549.69; Y = 468469.06. Hệ thống giếng thăm được bố trí cách nhau khoảng 30 (m); lưu lượng nước thải được tính bằng 100% lưu lượng dùng nước sinh hoạt và sản xuất. Qthải=1.500 m^3/ngày đêm .

+ Sơ đồ quy trình thu gom nước thải của cụm công nghiệp như sau:



Hệ thống xử lý nước thải sản xuất là trạm xử lý nước thải với công suất 1.500 m^3/ngày đêm. Công nghệ xử lý nước thải là công nghệ hoá lý kết hợp với sinh học (công nghệ MBBR). Quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải, như sau:



Xử lý xả thải: Nước thải sau xử lý sơ bộ → thiết bị tách rác thô → bể gom → thiết bị tách rác tinh → bể tách cát, dầu mỡ → bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH → bể keo tụ → bể tạo bông→ bể lắng hoá lý 1 → bể trung gian 1 → bể xử lý sinh học thiếu khí → bể xử lý sinh học hiếu khí MBBR→ bể trung gian 2 → bể lắng sinh học → bể trung gian 3 → bể khử trùng → mương quan trắc → ống HDPE D300 → mương tiêu thoát nước khu vực *(sau đó chảy ra nguồn nước liên thông gần nhất được cơ quan có thẩm quyền xác định chức năng nguồn nước là đoạn sông Kỳ Cùng sử dụng cho mục đích sinh hoạt)*. Nước thải sau xử

lý đạt cột A, QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả ra ngoài môi trường.

Chủ đầu tư sẽ lắp đặt 01 trạm quan trắc tự động nước thải sau xử lý và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Lạng Sơn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4.1.2. Xử lý bụi, khí thải

4.1.2.1. Giai đoạn xây dựng

- Giảm thiểu bụi, khí thải khu vực đào đắp, san lấp, bốc dỡ nguyên, vật liệu thi công xây dựng: bố trí các phương tiện giao thông ra vào khu vực dự án hợp lý, không để ùn tắc giao thông; lựa chọn công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiêu thụ ít nhiên liệu; bố trí khu vực rửa xe tại vị trí công trường xây dựng, đảm bảo xe chở nguyên vật liệu, đất đá thải ra khỏi công trình phải được xịt rửa sạch bánh, thân xe, che phủ bạt kín trong quá trình di chuyển trên đường; phun nước thường xuyên nhằm hạn chế bụi, đất cát theo gió phân tán vào không khí.

- Giảm thiểu khí thải và bụi trên đường vận chuyển nguyên vật liệu, đất san lấp, chất thải thi công xây dựng: thường xuyên bảo dưỡng các máy móc thiết bị, luôn để các máy móc thiết bị hoạt động trong trạng thái tốt nhất để hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng có hại; các xe vận chuyển phế thải ra khỏi dự án phải được xịt rửa xe trước khi cho xe tham gia giao thông trên các tuyến đường vận chuyển. Các ô tô vận tải phải có bạt che phủ kín trong quá trình di chuyển trên đường, không làm rơi vãi đất đá, không được chở quá tải trọng cho phép; thường xuyên hằng ngày thu gom, dọn dẹp đất đá rơi vãi trên các tuyến đường vận chuyển; tưới nước để tạo độ ẩm ở những khu vực thi công, trên tuyến đường vận chuyển chính để giảm bụi với tần suất 03 lần/ngày; lắp đặt 01 cầu rửa xe ở cổng ra vào công trường để rửa bánh xe trước khi ra khỏi khu vực dự án; tuân thủ các quy định luật giao thông nhằm tránh ùn tắc, an toàn khi di chuyển.

- Giảm thiểu bụi, khí phát sinh từ công đoạn hàn xì: chủ dự án bố trí tại khu vực khuất gió hạn chế phát tán khói hàn ra môi trường xung quanh. Công nhân làm việc trực tiếp được trang bị kính mắt, khẩu trang hoạt tính, bảo hộ lao động theo quy định.

4.1.2.2. Giai đoạn vận hành

- Giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng: sử dụng máy phát điện sử dụng là máy mới, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đạt tiêu chuẩn môi trường đối với khí thải, tiếng ồn theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành; thường xuyên bảo dưỡng máy phát điện để đảm bảo các tiêu chuẩn quy định và xây bệ bê tông cố định khoảng 0,3m - 0,5m, xung quanh được bao bọc bởi tường cách âm.

- Giảm thiểu khí thải, mùi hôi khu vực xử lý nước thải: các bể xử lý nước thải được xây dựng nắp đan đặt ngầm, lắp đặt ống thông hơi, quạt hút. Toàn bộ lượng khí thải và mùi hôi phát sinh trong các bể sẽ được thu gom theo đường ống thông hơi và lọc qua than hoạt tính trước khi thoát ra ngoài môi trường.

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống; tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của trạm xử lý nước thải tập trung, đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường hiện hành.

- *Giảm thiểu khí thải từ việc tập trung chất thải rắn:* thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn phát sinh, không để chất thải rắn tồn đọng qua ngày hôm sau và các thùng chứa chất thải rắn đều có nắp đậy. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương thu gom hằng ngày. Bố trí nhân viên dọn vệ sinh khu vực dự án hằng ngày và bổ sung chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi hôi từ chất thải.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường

4.2.1.1. Giai đoạn xây dựng

- *Đối với chất thải rắn sinh hoạt:* trang bị 12 thùng rác sinh hoạt có nắp đậy dung tích 120 lít/thùng tại khu vực lán trại của công nhân; tổ chức thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định; chủ dự án phối hợp với nhà thầu thi công hợp đồng với đơn vị dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- *Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

+ Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động phát quang thực vật: tạo điều kiện, hỗ trợ để cho các hộ dân thu gom toàn bộ cây trồng trên đất tận dụng tối đa vào các mục đích khác nhau. Phần sinh khối không sử dụng được sẽ được chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng của địa phương chuyên thu gom và vận chuyển đi đổ thải.

+ Đối với đất đá dư thừa: Đối với khối lượng đất, đá dư thừa từ quá trình đào có khối lượng lớn chủ dự án sẽ lập hồ sơ xin khai thác và vận chuyển ra ngoài dự án cung cấp nguyên liệu đất đắp cho các dự án công trình lân cận và trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo quy định của pháp luật về khoáng sản hiện hành.

+ Biện pháp giảm thiểu do đất đá rơi vãi: chủ dự án phối hợp với đơn vị thi công san lấp yêu cầu các chủ xe chở đất đá không vượt quá trọng tải xe. Tất cả các xe phải có bạt che phủ không để đất đá thải rơi vãi. Bố trí công nhân đi thu dọn nếu để xảy ra việc đất đá rơi vãi trên đường vận chuyển.

+ Đối với các loại chất thải như: đất, bê tông khô…tận dụng làm nguyên liệu trong quá trình xây dựng, các loại chất thải không tận dụng được dự kiến sẽ vận chuyển đi đổ thải ra bãi thải của địa phương theo quy định hoặc ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển theo đúng quy định.

+ Phá dỡ công trình hiện trạng: tuyên truyền người dân tự tháo dỡ nhà ở để tận dụng các vật liệu có thể sử dụng (cửa, sắt thép hàng rào, cổng, gạch xây tường tận dụng lại cho các công trình khác,…) trước khi bàn giao mặt bằng cho dự án. Phần không sử dụng được thuê các đơn vị có chức năng thu gom vận

chuyển theo đúng quy định.

b) Giai đoạn vận hành

Toàn bộ chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động của các nhà máy, xí nghiệp trong CCN phải được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Trách nhiệm quản lý chất thải rắn phát sinh thuộc các chủ đầu tư thứ cấp và chủ quản lý hạ tầng kỹ thuật CCN; thực hiện nghiêm túc việc phân loại chất thải theo quy định.

- *Đối với rác thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà máy, xí nghiệp và từ khu nhà văn phòng quản lý hạ tầng kỹ thuật CCN:* các nhà máy, xí nghiệp thành viên tự trang bị và đặt các thùng chứa rác tại các nơi thích hợp trong nhà máy, xí nghiệp thành viên và phối hợp với các đơn vị có đủ chức năng đến thu gom, vận chuyển và đem đi xử lý theo quy định. Riêng đối với chất thải sinh hoạt của văn phòng quản lý hạ tầng kỹ thuật CCN, các khu vực công cộng trong CCN, chủ dự án sẽ phối hợp với các đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- *Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:* chủ dự án, các nhà máy, xí nghiệp, các thành viên tiến hành phân loại chất thải rắn sản xuất không nguy hại để thu gom phục vụ các mục đích tái chế, tái sử dụng hoặc bán cho cơ sở có nhu cầu; thực hiện thu gom vào các thùng chứa, nhà kho hoặc bãi chứa theo quy định ở các nơi thích hợp trong khuôn viên của nhà máy để xử lý; ký hợp đồng thu gom và xử lý với đơn vị có đủ chức năng.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

4.2.4.1. Giai đoạn xây dựng

- Hạn chế việc sửa chữa máy móc, thiết bị thi công, xe cộ tại công trường (chỉ sửa chữa trong trường hợp sự cố). Các phương tiện hoạt động trên công trường khi đến hạn bảo dưỡng hoặc thay dầu được đưa tới các gara chuyên nghiệp để xử lý các vấn đề liên quan đến kỹ thuật. Không thực hiện thay dầu hay sửa chữa tại khu vực thực hiện dự án để hạn chế tới mức thấp nhất sự rơi vãi của các loại dầu máy có chứa thành phần độc hại ra môi trường.

- Bố trí thiết bị có dán mã tên chất thải nguy hại để thu gom, lưu chứa theo quy định. Bố trí 03 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 15 m^2/kho có kết cấu đảm bảo theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại để xử lý.

4.2.4.2. Giai đoạn vận hành

- Đối với chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất: Các cơ sở sản xuất, có trách nhiệm tự thực hiện các biện pháp thu gom và xử lý chất thải nguy hại phát sinh.

- Bố trí thiết bị có dán nhãn tên chất thải nguy hại, mã chất thải nguy hại để thu gom, lưu chứa theo quy định. Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng 12 m^2 có kết cấu đảm bảo theo quy định.

- Chủ đầu tư dự án thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn xây dựng

- Hạn chế vận hành đồng thời các thiết bị gây ồn: bố trí thời gian và sắp xếp các hoạt động thi công hợp lý nhằm hạn chế việc diễn ra đồng thời các hoạt động gây ồn để giảm mức ồn tổng số.

- Thực hiện quy trình, quy phạm thi công: thực hiện nghiêm túc các quy phạm thi công vào những thời điểm nhất định; bảo trì thiết bị trong suốt thời gian thi công; tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích luỹ ở mức thấp nhất.

- Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp, kiểm tra sự cân bằng của các máy móc thiết bị. Kiểm tra độ mòn chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ. Không sử dụng các thiết bị cũ, lạc hậu có khả năng gây ồn cao.

4.3.2. Giai đoạn vận hành

- Chủ dự án hoàn thiện hạ tầng cho các doanh nghiệp thứ cấp vào đầu tư, bê tông toàn bộ tuyến đường nội bộ trong dự án giúp phương tiện đi lại thuận tiện, đồng thời giảm thiểu tiếng ồn phát sinh trong quá trình các phương tiện vận chuyển hoạt động.

- Đôn đốc các doanh nghiệp trong CCN định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị hoạt động phát sinh tiếng ồn theo quy định.

- Trồng cây xanh theo quy hoạch.

- Các doanh nghiệp hoạt động trong CCN phải có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn độ rung phát sinh từ quá trình sản xuất kinh doanh của đơn vị mình.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ máy phát điện: máy phát điện dự phòng được thiết kế đồng bộ, gắn bộ phận tiêu âm tại bộ phận thải khí để hạn chế tiếng ồn do máy nổ phát ra; gắn thêm 1 lớp đệm cao su chống rung (cao su đặc) tại chân đế của máy phát điện.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ nhà nhà máy thổi khí và nhà bơm: Thiết kế nhà chứa máy thổi khí trong phòng kín, cửa có sử dụng gioăng cách âm để dán các mép giúp giảm âm và cách âm ra bên ngoài hiệu quả hơn; lắp đặt đệm cao su chống rung tại các vị trí đặt bơm và máy thổi khí; định kỳ bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bơm, máy thổi khí theo quy định.

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng với tiếng ồn, độ rung: QCVN 26: 2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27: 2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung.

4.4. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Giai đoạn xây dựng

- *Biện pháp đảm bảo an toàn lao động:* trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ cần thiết theo quy định, xây dựng và ban hành các nội quy về làm việc trên công trường, hệ thống biển cảnh báo theo quy định, sử dụng các máy móc, thiết bị được kiểm định, đảm bảo an toàn theo quy định hiện hành, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động làm việc trên công trường; tổ chức đội cứu hộ để sơ cứu tại chỗ trong trường hợp xảy ra tai nạn; bố trí trang thiết bị cần thiết để vận chuyển người bị nạn tới cơ sở y tế; lắp đặt đường dây khẩn cấp để thông báo khi xảy ra sự cố…

- *Biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông:* bố trí lịch vận chuyển hợp lý, quy định tốc độ xe ra vào công trường, lắp đèn, biển báo tại các vị trí cần thiết.

- *Biện pháp Phòng chống cháy nổ:* thực hiện chế độ bảo quản vật tư, thiết bị đúng quy định, xây dựng và ban hành nội quy phòng cháy chữa cháy, bình bọt, bình CO_2, tuyên truyền và tập huấn phòng chống cháy nổ theo quy định.

- *Biện pháp phòng ngừa sự cố thiên tai:* khi có biểu hiện ngập lụt (mưa lớn, nước dâng nhanh) nhanh chóng di dời toàn bộ phương tiện thi công ra khỏi công trường. Trước hết phải vận chuyển các loại nhiên liệu xăng dầu sau đó vận chuyển máy móc thiết bị. Bố trí hệ thống máy bơm nước.

- Biện pháp ứng phó sự cố ngập úng: thường xuyên kiểm tra, khơi thông các dòng chảy, thông tắc các cống rãnh thoát nước xung quanh công trường thi công đảm bảo không để nước đọng, gây ngập úng.

4.4.2. Giai đoạn hoạt động

- *Phòng chống sự cố cháy nổ:* thực hiện chế độ bảo quản vật tư, thiết bị đúng quy định; xây dựng và ban hành nội quy phòng cháy chữa cháy, tập huấn phòng cháy chữa cháy, lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, tuân thủ theo quy chuẩn Việt Nam hiện hành về an toàn phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình. Phương án phòng chống cháy, nổ sẽ được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

- *Phòng ngừa và ứng phó sự cố của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung:* bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thiết kế, lắp đặt các thiết bị dự phòng để đảm bảo hệ thống luôn hoạt động khi có sự cố; giám sát vận hành hằng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, có nhật ký vận hành, thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị, định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý, vận hành ổn định khi gặp sự cố sẽ khắc phục kịp thời và kịp thời sửa chữa đảm bảo hệ thống vận hành trong thời gian sớm nhất, cam kết không xả nước thải ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố. Xây dựng và vận hành 01 hồ sự cố có dung tích khoảng 1.500 m^3, hồ sự cố được xây dựng như sau: Thành hồ được đắp cao khoảng 0,1 m; đáy hồ được lót chống thấm bằng *tấm HDPE dày 1mm → Vải địa kỹ thuật không dệt ART7 (7KN/M*), *Đá 4x6cm, dày 200 mm* trên nền đất tự nhiên, đảm bảo kiên cố, chống

thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng. Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sau xử lý tại trạm quan trắc không đạt cột A, QCVN 40:2025/BTNMT, tạm dừng ngay việc hoạt động của trạm xử lý nước thải để kiểm tra, toàn bộ nước thải phát sinh của dự án được thu gom về bể sự cố có dung tích khoảng 1.500 m^3, ngoài ra nước thải còn được lưu trữ tại các bể của hệ thống xử lý, có hệ thống khoá van nước thải sẽ được lưu trữ tại các bể của hệ thống, do vậy mà nước thải có khả năng lưu chứa trong 01 ngày, quay vòng xử lý lại nước thải đảm bảo không xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép ra môi trường. Sau khi khắc phục xong, nước thải được bơm về công đoạn tách rác tinh và bể lắng cát để tiếp tục xử lý đạt cột A, QCVN 40:2025/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

- *Biện pháp phòng ngừa sự cố tràn đổ nhiên liệu, hoá chất:* Chủ đầu tư và đơn vị thứ cấp thực hiện nghiêm các quy định về quản lý an toàn hoá chất theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

5.1. Chương trình quản lý môi trường

- Xây dựng và tổ chức bộ phận quản lý môi trường, an toàn và kiểm soát giao thông đường bộ với đội ngũ cán bộ có chuyên môn về lĩnh vực quản lý môi trường tại khu vực thực hiện Dự án.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý của xã và tỉnh có liên quan để xây dựng phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, các sự cố về phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động.

- Thường xuyên kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại khu vực lán trại và công trường thi công.

- Tổ chức thường xuyên công tác tuyên truyền, giáo dục về ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường tại khu vực dự án cho cán bộ công nhân viên. Chủ đầu tư sẽ yêu cầu các nhà thầu thực hiện nghiêm chỉnh công tác bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp thứ cấp thực hiện nghiêm các quy định về môi trường. Phối kết hợp với các đơn vị thứ cấp trong công tác ứng phó sự cố môi trường.

- Thời gian thực hiện trong suốt quá trình thi công xây dựng và vận hành, thực hiện quan trắc môi trường theo quy định.

5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường

5.2.1. Giám sát môi trường giai đoạn thi công xây dựng:

5.2.1.1. Giám sát chất lượng môi trường nước thải:

Lưu lượng nước thải phát sinh của dự án ước tính khoảng 15 m^3/ngày: căn cứ khoản 2 Điều 97 và phụ lục XXVIII, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, dự án CCN không thuộc đối tượng

phải quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

5.2.1.2. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và CTNH và quản lý theo quy định.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành chính thức

5.2.2.1. Giám sát nước thải

a) Giám sát tự động, liên tục:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m^3/ngày đêm.

- Thông số giám sát: Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Tần suất giám sát: tự động, liên tục 24/24 giờ.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A (F<2000, m^3/ngày, bảng 1 và bảng 2).

- Đấu nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục: thực hiện kết nối và truyền số liệu trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lạng Sơn theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Giám sát định kỳ nước thải:

Vị trí giám sát: 02 vị trí (01 vị trí tại hố gom nước thải, tiếp nhận nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp trước khi vào Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN).

Thông số quan trắc, quy chuẩn áp dụng, tần suất:

TT	Thông số quan trắc	Đơn vị	QCVN 40:2025/BTNMT, cột A	Tần suất, thời gian quan Trắc
I	**Giá trí giới hạn cho phép COD, BOD, TSS (F<2000, m^3/ngày)**			Tần suất: **03** tháng/lần. *(ghi chú: đối với thông số đã được quan trắc tự động, liên tục sẽ được miễn quan trắc định*
1	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD5 ở 20^{o}C)	mg/L	≤ 40	
II	**Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm đặc trưng theo loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ**			
1	pH	-	6 đến 9	
2	Nhiệt độ	^{0}C	≤ 40	
3	Tổng nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20	

4	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 4	*kỳ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)*
5	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤ 3 000	
6	Độ Màu	Pt/Co	≤ 50	
7	Asen (As)	mg/L	≤ 0,05	
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,001	
9	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,1	
10	Cadmi (Cd)	mg/L	≤ 0,02	
11	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	≤ 0,1	
12	Tổng Crom (Cr)	mg/L	≤ 0,5	
13	Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1,0	
14	Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 1,0	
15	Ni ken (Ni)	mg/L	≤ 0,1	
16	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 2,0	
17	Sắt (Fe)	mg/L	≤ 2,0	
18	Bari (Ba)	mg/L	≤ 1,0	
19	Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02	
20	Thiếc (Sn)	mg/L	≤ 0,5	
21	Selen (Se)	mg/L	≤ 0,1	
22	Xianua (CN-)	mg/L	≤ 0,2	
23	Phenol (C_6H_5OH)	mg/L	≤ 0,1	
24	Tổng Phenol	mg/L	≤ 1,0	
25	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 1,0	
26	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 5,0	
27	Sunfua (S2-)	mg/L	≤ 0,2	
28	Florua (F^-)	mg/L	≤ 3,0	
29	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/L	≤ 500	
30	Clo dư	mg/L	≤ 1,0	
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT,	mg/L	≤ 0,05	

	DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide			
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl- parathion, Monocrotophos, Methamidophos, Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl-Parathion	mg/L	≤ 0,3	
33	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/L	≤ 0,003	
34	Dioxin/Furan	pgTEQ/L	≤ 10	
35	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	≤ 7,5	
36	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0	
37	Pentachlorophenol (C_6Cl_5OH)	mg/L	≤ 0,001	
38	Trichloroethylene ($CH-CCl_3$)	mg/L	≤ 0,06	
39	Tetrachloroethylene (C_2Cl_4)	mg/L	≤ 0,04	
40	Benzene (C_6H_6)	mg/L	≤ 0,01	
41	Methylene chloride (Dichloromethane - CH_2Cl_2)	mg/L	≤ 0,02	
42	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/L	≤ 0,004	
43	1, 1-dichloroethylene (CH_2CCl_2)	mg/L	≤ 0,05	

44	1, 2-dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	mg/L	≤ 0,03	
45	Chloroform ($CHCl_3$)	mg/L	≤ 0,3	
46	1, 4-Dioxane ($C_4H_8O_2$)	mg/L	≤ 0,05	
47	Diethylhexylphthalate (DEHP) ($C6H4(CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/L	< 0,02	
48	Vinyl chloride (CH_2=CHCI)	mg/L	≤ 0,01	
49	Acrylonitrile (CH_2CHCN)	mg/L	≤ 0,01	
50	Bromoform ($CHBr_3$)	mg/L	≤ 0,1	
51	Naphthalene ($C_{10}H_8$)	mg/L	≤ 0,05	
52	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	≤ 1,0	
53	Epichlorohydrin (C_3H_5CIO)	mg/L	≤ 0,03	
54	Toluene (C_6H_5-CH_3)	mg/L	≤ 0,7	
55	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$)	mg/L	≤ 0,5	
56	Perchlorate (CIO_4^-)	mg/L	≤ 0,03	
57	Acrylamide (CH_2=CH-$CONH_2$)	mg/L	≤ 0,015	
58	Styrene ($C_6H_5CH=CH_2$)	mg/L	<0,02	
59	Bis (2-ethylhexyl) adipate ($(CH_2CH_2CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/L	< 0,2	
60	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	mg/L	<5,0	

5.2.2.2. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và CTNH, theo quy định.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện các trách nhiệm sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Điều 8 Nghị định

số 48/2026/NĐ-CP.

- Chấp hành nghiêm các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường; kịp thời báo cáo những thay đổi so với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Quyết định phê duyệt có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới đó.

- Xây dựng, thực hiện đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường của dự án theo đúng nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải của dự án theo quy định hiện hành về đầu tư và xây dựng. Trong đó lưu ý, xây dựng trạm xử lý tập trung đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định tại QCVN 01:2025/BTNMT ban hành kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BTNMT ngày 12/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chịu hoàn toàn trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.

- Công ty cổ phần HT Việt Trung và Công ty cổ phần Thép Việt Úc chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của các thông tin, số liệu sử dụng (bao gồm cả các chữ ký của những người tham gia lập báo cáo) trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và tài liệu kèm theo./.